



RSM DTL Auditing
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 9 năm 2014	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 32

16172
CÔNG
CƠ
M T
D.T
7.0

10
C
C
3N
7

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. THÀNH VIÊN CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Minh	Thành viên
Ông Lê Anh Hải	Thành viên
Ông Khuu Kim Hòa	Thành viên
Ông Trần Thanh Sang	Thành viên (Từ nhiệm ngày 10 tháng 6 năm 2014)

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Thế Anh	Phó Giám đốc (Bãi nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2014

Thay mặt Ban Giám đốc

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
MINH HỮU LIÊN

TRẦN TUẤN MINH



Số: 14.463/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty), được lập ngày 11 tháng 11 năm 2014 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

(Phần tiếp theo ở trang 4)



RSM DTL Auditing

Connected for Success

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



TẶNG QUỐC THẮNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0075-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THỦY PHƯƠNG

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		107.753.399.467	143.462.037.353
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.682.241.904	7.493.607.401
1. Tiền	111		6.682.241.904	7.493.607.401
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	47.032.046.978	55.799.025.551
1. Phải thu khách hàng	131		45.454.087.406	50.824.640.505
2. Trả trước cho người bán	132		1.585.487.828	378.721.652
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		588.192.426	4.957.511.933
6. Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(595.720.682)	(361.848.539)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	50.559.189.568	73.297.008.867
1. Hàng tồn kho	141		50.601.195.186	73.339.014.485
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(42.005.618)	(42.005.618)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.479.921.017	6.872.395.534
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	833.316.050	541.777.177
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.656.849.744	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	40.638.462
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	989.755.223	6.289.979.895

(Phần tiếp theo trang 06)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.136.080.160	37.217.765.883
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.336.471.045	31.626.419.801
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	12.482.308.663	17.936.512.994
+ Nguyên giá	222		21.630.195.633	24.907.006.260
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.147.886.970)	(6.970.493.266)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.7	15.747.712.050	13.467.363.601
+ Nguyên giá	225		20.890.713.768	15.669.718.107
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.143.001.718)	(2.202.354.506)
3. TSCĐ vô hình	227	5.8	334.382.398	222.543.206
+ Nguyên giá	228		398.315.000	250.440.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.932.602)	(27.896.794)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	3.772.067.934	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.799.609.115	5.591.346.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	3.316.991.433	3.452.178.228
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.11	2.482.617.682	2.139.167.854
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		145.889.479.627	180.679.803.236

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		98.809.533.486	137.689.911.050
I. Nợ ngắn hạn	310		93.763.214.878	132.685.797.937
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	42.223.724.420	65.813.007.542
2. Phải trả người bán	312	5.13	44.063.802.051	62.405.731.452
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	3.865.694.213	2.054.511.137
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	3.001.062.829	2.140.096.025
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316		-	208.529.031
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	288.502.287	14.101.300
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	320.429.078	49.821.451
II. Nợ dài hạn	330		5.046.318.608	5.004.113.113
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	5.046.318.608	4.989.979.107
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	14.134.006
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.079.946.140	42.989.892.186
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	47.079.946.140	42.989.892.186
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		39.763.500.000	39.763.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.657.825.820	1.657.825.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.294.874.180	2.294.874.180
4. Cổ phiếu quỹ	414		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110.877.737	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		698.489.450	698.489.450
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.849.253.133	870.076.916
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		145.889.479.627	180.679.803.236

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

CHỈ TIÊU	Th. minh	Cuối năm	Đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.061.625.388	1.061.625.388
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		2.702,32	6.047,41
+ EUR		-	100,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

GIÁM ĐỐC


TRẦN TUẤN MINH

LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	377.163.447.497	425.354.325.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		364.281.040	241.271.100
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		376.799.166.457	425.113.054.506
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	341.284.877.305	395.846.009.123
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.514.289.152	29.267.045.383
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	413.098.861	432.540.747
7. Chi phí tài chính	22	6.4	6.754.096.003	6.180.350.100
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		6.583.143.623	5.038.471.203
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	14.800.551.755	14.594.732.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	8.214.704.576	7.298.361.004
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.158.035.679	1.626.142.959
11. Thu nhập khác	31	6.7	6.107.482.813	16.828.596.332
12. Chi phí khác	32	6.8	5.200.191.144	16.092.860.281
13. Lợi nhuận khác	40		907.291.689	735.736.051
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.065.327.348	2.361.879.010
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	2.489.407.400	1.491.802.094
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(14.134.008)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.590.053.954	870.076.916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.18.4	1.197	227

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.065.327.348	2.361.879.010
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		6.144.671.374	5.496.470.765
Các khoản dự phòng	03		233.872.144	361.848.539
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4.508.460)	24.912.569
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(109.928.014)	(657.921.451)
Chi phí lãi vay	06		6.583.143.623	5.038.471.203
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.912.578.014	12.625.660.635
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.039.659.148	4.686.232.181
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		22.737.819.299	(29.237.566.230)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(16.096.313.297)	(4.353.603.915)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(156.352.078)	(822.282.620)
Tiền lãi vay đã trả	13		(6.744.286.290)	(4.877.328.536)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.680.208.991)	(601.294.248)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.469.458.409	6.837.292.927
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(4.864.839.938)	(15.285.750.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		29.617.516.276	(31.028.620.302)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.831.422.350)	(6.302.696.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.464.038.954	945.454.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		68.445.928	132.576.744
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.298.937.468)	(5.224.664.942)

(Phần tiếp theo trang 11)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		207.425.741.292	168.301.921.918
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(230.772.963.938)	(125.083.227.772)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(3.787.230.120)	(3.077.680.719)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.134.452.766)	40.141.013.427
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(815.873.958)	3.887.728.183
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.493.607.401	3.630.791.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.508.460	(24.912.569)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		6.682.241.904	7.493.607.401

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIAM ĐỐC





LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (dưới đây gọi tắt là Công ty) được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0305173769 ngày 30 tháng 08 năm 2007 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 27 tháng 02 năm 2014.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, phường Tân Phong, quận 07, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 39.763.500.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại chủ sở)
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở).
- Bán buôn: đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép.
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (không hoạt động tại trụ sở).
- Bán buôn: thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/10 đến 30/09.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4 Hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp đồ đạc, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm công cụ dụng cụ và các chi phí khác, được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Máy móc thiết bị	03 – 07 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 06 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tài sản cố định vô hình	08 năm
-------------------------	--------

4.8 Thuế

Một khoản thuế được xem là thuế tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuế. Tất cả các khoản thuế khác được phân loại là thuế hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hoá trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản nợ phải trả tương ứng cho người đi thuê được hạch toán như khoản nợ thuê tài chính phải trả. Khoản thanh toán tiền thuê được phân tách thành chi phí tài chính và khoản giảm trừ nợ thuê tài chính phải trả để đạt được tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả. Chi phí tài chính được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trừ khi chúng liên quan tới các tài sản đủ tiêu chuẩn trong trường hợp chúng được vốn hóa theo chính sách kế toán chi phí lãi vay của Công ty.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản lợi ích đã thu hoặc phải thu liên quan tới hợp đồng thuê hoạt động cũng được phân bổ theo đường thẳng phù hợp với thời hạn của hợp đồng thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị	04 – 07 năm
-------------------	-------------

4.9 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.10 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: các quỹ được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.13 Thuế• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong kỳ kế toán hiện hành như sau: từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 là 25%, từ 01/01/2014 đến 31/9/2014 là 22%.
- + Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

• **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

+ Hàng xuất khẩu	0%
+ Hàng nội thất	10%
+ Hàng inox và xe đẩy	10%

• **Các loại thuế khác:** Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.14 Công cụ tài chính• **Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

• **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

4.16 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của năm tài chính này:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

	VND	
	Năm trước	Năm trước
	(Phân loại lại)	(Đã được trình bày trước đây)
Doanh thu bán hàng	425.354.325.606	425.113.064.506
Các khoản giảm trừ doanh thu	241.271.100	-

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	3.387.155.137	3.139.009.215
Tiền gửi ngân hàng	3.295.086.767	4.364.598.186
Tổng cộng	6.682.241.904	7.493.607.401

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	45.454.087.406	50.824.640.505
- Khách hàng trong nước	38.855.631.777	36.809.083.033
- Khách hàng nước ngoài	6.598.455.629	14.015.557.472
Trả trước cho người bán	1.585.487.828	378.721.652
- Khách hàng trong nước	1.474.589.444	378.721.652
- Khách hàng nước ngoài	110.898.384	-
Các khoản phải thu khác	588.192.426	4.957.511.933
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	47.627.767.660	56.160.874.090
Dự phòng phải thu khó đòi	(595.720.682)	(361.848.539)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	47.032.046.978	55.799.025.551

Phải thu ngắn hạn là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải thu các bên liên quan được chi tiết như sau: - xem thêm mục 8

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu của công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	6.421.757.561	2.089.160.331
Trả trước cho công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	680.000.000	-
Tổng cộng	7.101.757.561	2.089.160.331

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu về thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	588.192.426	526.518.339
Phải thu về thuế GTGT để nghị hoàn	-	4.409.423.725
Khác	-	21.569.869
Tổng cộng	588.192.426	4.957.511.933

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	21.137.910.510	37.066.373.690
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.720.187.918	1.340.082.466
Thành phẩm	25.151.637.702	30.068.527.291
Hàng hóa	2.591.459.056	4.864.031.038
Cộng giá gốc hàng tồn kho	50.601.195.186	73.339.014.485
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(42.005.618)	(42.005.618)
Giá trị thuần có thể thực hiện	50.559.189.568	73.297.008.867

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 43.888.609.452 đồng – xem thêm mục 5.12.

5.4. Chi phí trả trước ngắn hạn

Đây là chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí khác chờ phân bổ.

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng	16.657.000	139.421.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	973.096.223	6.150.558.895
Tổng cộng	989.753.223	6.289.979.895

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP. HCM

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Loại tài sản	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	23.312.472.785	1.121.207.273	473.326.202	24.907.006.260
Mua trong năm	127.965.000	2.718.514.416	65.000.000	-	2.911.479.416
Thanh lý, nhượng bán	-	(6.188.290.043)	-	-	(6.188.290.043)
Số dư cuối năm	127.965.000	19.842.697.158	1.186.207.273	473.326.202	21.630.195.633
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	-	6.490.889.270	257.311.456	222.292.500	6.970.493.266
Khoản hao trong năm	9.140.358	2.905.230.454	168.576.942	85.040.600	3.167.988.354
Thanh lý, nhượng bán	-	(990.594.650)	-	-	(990.594.650)
Số dư cuối năm	9.140.358	8.405.525.074	425.888.438	307.333.100	9.147.866.970
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	16.821.583.515	863.895.777	251.033.702	17.936.512.994
Tại ngày cuối năm	118.824.642	11.437.172.084	760.318.835	165.993.102	12.482.308.663

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.087.442.182 đồng.

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng để chấp cho các khoản vay là 4.385.315.195 – Xem thêm mục 5.12 và mục 5.17

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	VND
Khoản mục	Máy móc thiết bị
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	15.669.716.107
Thuê tài chính trong năm	5.220.995.661
Số dư cuối năm	<u><u>20.890.713.768</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2.202.354.506
Khấu hao trong năm	2.940.647.212
Số dư cuối năm	<u><u>5.143.001.718</u></u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	13.467.363.601
Tại ngày cuối năm	<u><u>15.747.712.050</u></u>

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	VND
Khoản mục	Phần mềm kế toán
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	250.440.000
Mua trong năm	147.875.000
Số dư cuối năm	<u><u>398.315.000</u></u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	27.896.794
Khấu hao trong năm	36.035.808
Số dư cuối năm	<u><u>63.932.602</u></u>
Tại ngày đầu năm	222.543.206
Tại ngày cuối năm	<u><u>334.382.398</u></u>

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Xây dựng nhà kho	272.067.934	-
Chi phí mua sắm tài sản cố định	3.500.000.000	-
Tổng cộng	<u><u>3.772.067.934</u></u>	<u><u>-</u></u>

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

Đây là chi phí vật tư, thiết bị và công cụ dụng cụ xuất đúng còn phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.11. Tài sản dài hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Kỳ quỹ vô bình gas	66.000.000	66.000.000
Kỳ quỹ tiền thuê nhà	570.510.000	675.021.600
Kỳ quỹ tiền thuê tài chính	1.846.107.682	1.398.146.254
Tổng cộng	2.482.617.682	2.139.167.854

5.12. Vay ngắn hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	37.049.700.000	62.706.922.646
Vay dài hạn đến hạn trả	770.000.000	-
Nợ thuê tài chính đến hạn trả - xem thêm mục 5.17	4.404.024.420	3.106.084.896
Tổng cộng	42.223.724.420	65.813.007.542

Các khoản vay ngân hàng được chi tiết như sau:

Vay ngắn hạn Ngân hàng Techcombank Chợ Lớn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số: 13311/HĐHMTD-DN/TCB-CLN ngày 22 tháng 4 năm 2014 được thế chấp bằng hàng tồn kho và máy móc thiết bị sản xuất inox của Công ty (Xem thêm mục 5.3 và mục 5.6). Mục đích vay để tài trợ vốn lưu động và chịu lãi suất từ 10.68%/năm đến 11.00%/năm.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	44.063.802.051	62.405.731.452
▪ Nhà cung cấp trong nước	44.063.802.051	38.595.342.006
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	-	23.810.389.446
Người mua trả tiền trước	3.865.694.213	2.054.511.137
▪ Nhà cung cấp trong nước	1.442.428.774	161.051.941
▪ Nhà cung cấp nước ngoài	2.423.265.439	1.893.459.196
Tổng cộng	47.929.496.264	64.460.242.589

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty, trong đó khoản phải trả các bên liên quan là: - xem thêm mục 8

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu	53.682.805	6.080.942.944

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Thuế xuất nhập khẩu	24.794.810	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.931.011.685	2.121.811.277
Thuế thu nhập cá nhân	45.256.334	18.284.748
Tổng cộng	3.001.062.829	2.140.096.025

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	288.502.287	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	14.101.300
Tổng cộng	288.502.287	14.101.300

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	49.821.451	276.914.800
Trích lập trong năm	500.000.000	1.400.000.000
Sử dụng trong năm	(229.392.373)	(1.627.093.349)
Số dư cuối năm	320.429.078	49.821.451

5.17. Vay và nợ dài hạn

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngân hàng	1.540.000.000	-
Nợ thuê tài chính	3.506.318.608	4.989.979.107
Tổng cộng	5.046.318.608	4.989.979.107

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay ngân hàng Techcombank – Chi nhánh Chợ Lớn theo khế ước vay 13623 ngày 26 tháng 9 năm 2014 thời hạn 03 năm và chịu lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 10,74%/năm. Khoản vay này được thế chấp bằng máy móc thiết bị inox hình thành từ vốn vay – xem thêm mục 5.6.

Nợ thuê tài chính là khoản nợ về việc thuê tài chính máy móc thiết bị với thời hạn thuê từ 36 đến 42 tháng. Số dư nợ gốc đến ngày 30 tháng 9 năm 2014 là 7.910.343.028 đồng, nợ thuê tài chính đến hạn trả là 4.404.024.420 đồng – xem thêm mục 5.12. Khoản nợ này chịu lãi suất 15.5%/năm.

(Phần tiếp theo ở trang 22)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P. Tân Phong, Q.07, TP. HCM

						VND
5.18. Vốn chủ sở hữu						Cộng
5.18.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	454.453.875	1.810.747.576
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	870.076.916
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	410.747.576	(410.747.576)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.400.000.000)
Chi khác	-	-	-	-	(166.712.001)	(166.712.001)
Số dư đầu năm nay	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	698.489.450	870.076.916
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.590.053.954
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	110.877.737	(110.877.737)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(500.000.000)
Số dư cuối năm	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	809.367.187	4.849.253.133
						47.079.946.140

(Phần tiếp theo ở trang 23)

5.18.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	30/09/2014	Tỉ lệ
Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu	12.200.000.000	30,66%
Ông Trần Tuấn Minh	1.800.000.000	4,53%
Ông Lương Tuấn Minh	550.000.000	1,38%
Ông Trần Ngọc Hải	400.000.000	1,01%
Ông La Thọ Văn	300.000.000	0,75%
Ông La Thời Tâm	289.000.000	0,73%
Cổ đông khác	24.224.500.000	60,92%
Tổng cộng	39.763.500.000	100%

5.18.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
• Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.976.350	3.976.350
• Số lượng cổ phần đã bán ra	3.976.350	3.976.350
• Số lượng cổ phần được mua lại	(142.300)	(142.300)
• Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.834.050	3.834.050
• Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.18.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	4.590.053.954	870.076.916
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.834.050	3.834.050
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.197	227

5.18.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	870.076.916	1.810.747.576
Lợi nhuận sau thuế trong năm	4.590.053.954	870.076.916
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(110.877.737)	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	(410.747.576)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(500.000.000)	(1.400.000.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.849.253.133	870.076.916

(Phần tiếp theo ở trang 24)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	38.010.556.522	60.562.337.154
Doanh thu bán thành phẩm	338.424.254.612	364.791.988.452
Doanh thu cho thuê nhà	728.636.363	-
Hàng bán bị trả lại	(364.281.040)	(241.271.100)
Doanh thu thuần	376.799.166.457	425.113.054.506

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	36.208.777.442	56.088.311.046
Giá vốn của thành phẩm đã bán	304.626.575.444	339.757.698.075
Giá vốn cho thuê nhà	449.524.419	-
Tổng cộng	341.284.877.305	395.846.009.123

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	68.445.928	132.576.744
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	340.144.473	291.210.472
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.508.460	8.753.531
Tổng cộng	413.098.861	432.540.747

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	6.583.143.623	5.038.471.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	170.952.380	1.108.212.797
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	33.666.100
Tổng cộng	6.754.096.003	6.180.350.100

6.5. Chi phí bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.531.413.776	4.443.835.819
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.538	5.131.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	622.292.730	1.721.648.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.696.979.985	5.687.020.232
Chi phí dự phòng	233.872.144	361.848.539
Chi phí bằng tiền khác	1.713.629.582	2.375.246.547
Tổng cộng	14.800.551.755	14.594.732.067

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.507.477.990	3.783.339.454
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.714.306	8.052.907
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.154.885.772	942.942.449
Thuế, phí và lệ phí	5.000.000	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.125.695.352	1.386.773.240
Chi phí bằng tiền khác	1.417.931.156	1.172.252.954
Tổng cộng	8.214.704.576	7.298.361.004

6.7. Thu nhập khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu, chuyển nhượng mặt bằng	279.402.768	94.705.504
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	5.239.177.479	16.615.172.652
Thu nhập khác	588.902.566	118.718.176
Tổng cộng	6.107.482.813	16.828.596.332

6.8. Chi phí khác

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý tài sản cố định	5.197.695.393	16.089.827.945
Khác	2.495.751	3.032.336
Tổng cộng	5.200.191.144	16.092.860.281

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2014 đến 30/9/2014	Năm nay	Năm trước	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	5.476.732.673	1.588.594.675	7.065.327.348	2.361.879.010	
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	766.577.690	2.302.589.929	3.089.167.819	3.605.329.366	
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	(56.536.024)	-	(56.536.024)	-	
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	6.186.774.339	3.891.184.604	10.077.959.143	5.967.208.376	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	22%	-	25%	
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	1.546.693.635	856.060.613	2.402.754.248	1.491.802.094	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	-	86.653.152	86.653.152	-	
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.546.693.635	942.713.765	2.489.407.400	1.491.802.094	

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí vượt mức không chế, chi phí không hợp lý hợp lệ.

(Phần tiếp theo ở trang 27)

6.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.131.961.498	363.279.359.828
Chi phí nhân công	28.122.388.345	30.546.888.326
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.144.671.374	5.496.470.765
Chi phí dự phòng	233.872.144	361.848.539
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.605.700.470	12.221.692.631
Chi phí khác bằng tiền	7.524.755.668	12.317.457.986
Tổng cộng	359.763.349.499	424.223.718.075

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh bởi vì lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên là sản xuất và mua bán thép. Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này.

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ sở tổ chức hoạt động của Công ty, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014

	DVT: triệu đồng					
	Trong nước		Ngoài nước		Tổng cộng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Doanh thu						
Từ khách hàng bên ngoài	269.097	358.766	108.066	66.588	377.163	425.354
Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	269.097	358.766	108.066	66.588	377.163	425.354
Tài sản của bộ phận	139.180	171.855	6.709	8.825	145.889	180.680
Chi phí mua sắm tài sản	12.052	21.985	-	-	12.052	21.985

Doanh thu bộ phận được dựa trên cơ sở vị trí địa lý của khách hàng. Tài sản và chi phí mua sắm tài sản cố định bộ phận được trình bày theo vị trí địa lý của tài sản.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

Tên công ty

Mối quan hệ

- Công ty Cổ Phần Hữu Liên Á Châu

Cổ đồng góp vốn liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	7.101.757.561	2.089.160.331
Phải trả - Xem thêm mục 5.13	53.682.805	6.080.942.944

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Bán hàng	9.153.048.671	17.108.451.925
Mua hàng	14.902.403.884	15.101.853.752
Phí gia công cắt thép	1.084.287.325	975.240.765
Tiền thuê kho, thuê mặt bằng	7.841.310.100	9.207.695.450

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng quản trị	240.000.000	252.000.000
Lương Tổng Giám đốc	520.000.000	560.000.000
Lương các nhân viên chủ chốt khác	373.500.000	570.240.000
Tổng cộng	1.133.500.000	1.382.240.000

9. CÁC NGHĨA VỤ THEO HỢP ĐỒNG THUÊ TÀI CHÍNH

Công ty đang đang thuê một bộ phận riêng biệt của máy móc thiết bị với thời gian sử dụng ước tính 07 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai được chi tiết như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Trên 1 năm đến 5 năm	7.910.343.028	8.096.064.003
Tổng cộng	7.910.343.028	8.096.064.003

Nghĩa vụ nợ được phân loại theo:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Ngắn hạn	4.404.024.420	3.106.084.896
Dài hạn	3.506.318.608	4.989.979.107
Tổng cộng	7.910.343.028	8.096.064.003

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	1.200.784.500	1.360.816.200

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	VND	
	Cuối năm	Đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	286.605.000	340.783.200
Tổng cộng	286.605.000	340.783.200

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.14.

- Các loại công cụ tài chính

	VND	
	Giá trị ghi số	
	30/09/2014	01/10/2013
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.682.241.904	7.493.607.401
Phải thu khách hàng	44.858.366.724	50.462.791.966
Kỳ quỹ	3.455.715.905	8.289.726.749
Tổng cộng	54.996.324.533	66.246.126.116
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	47.270.043.028	70.802.986.649
Chi phí phải trả	-	208.529.031
Phải trả người bán	44.063.802.051	62.405.731.452
Tổng cộng	91.333.845.079	133.417.247.132

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ theo nguyên tệ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/09/2014	01/10/2013	30/09/2014	01/10/2013
Đô la Mỹ (USD)	-	1.131.887,69	313.276,41	762.423,15
EURO	-	-	-	100,00

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trong yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong năm được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tình thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

(Phần tiếp theo ở trang 31)

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phường Mỹ Hưng, đường Bùi Bằng Đoàn, P.Tân Phong, Q.07, TP.HCM

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đảo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đảo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đảo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
30/09/2014			
Phải trả nhà cung cấp	44.063.802.051	-	44.063.802.051
Các khoản vay	37.819.700.000	1.540.000.000	39.359.700.000
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	4.404.024.420	3.506.318.608	7.910.343.028
01/10/2013			
Phải trả nhà cung cấp	62.405.731.452	-	62.405.731.452
Chi phí phải trả	208.529.031	-	208.529.031
Các khoản vay	62.706.922.646	-	62.706.922.646
Công nợ tài sản tài chính đi thuê	3.106.084.896	4.989.979.107	8.096.064.003

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đảo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đảo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	VND		
	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
30/09/2014			
Phải thu khách hàng	44.858.366.724	-	44.858.366.724
Các khoản kỳ quỹ	973.096.223	2.482.617.682	3.455.715.905
01/10/2013			
Phải thu khách hàng	50.462.791.966	-	50.462.791.966
Các khoản kỳ quỹ	6.150.558.895	2.139.167.854	8.289.726.749

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

(Phần tiếp theo ở trang 32)

13. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2014 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 11 tháng 11 năm 2014.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



LƯU NGỌC HÂN

ĐINH THỊ NGUYỄN HƯƠNG

TRẦN TUẤN MINH